Tưởng Niệm

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888)

Ngày 3 tháng 7 Dương Lịch

Nam Phong tổng hợp

Nội Dung

Nguyễn Đình Chiểu – Wikipedia
Nguyễn Đình Chiểu: Sáng mãi tấm gương trí thức dấn thân – Lê Phước
Thơ Nguyễn Đình Chiểu - Vườn Thơ Karoke

Nguyễn Đình Chiểu

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Nguyễn Đình Chiểu	
Tập tin:Chân dung Nguyễn Đình Chiểu.jpg Chân dung Nguyễn Đình Chiểu tại đền thờ ông (Ba Tri, Bến Tre)	
Sinh	1 tháng 7 1822 Làng Tân Thới, Gia Định Thành, Việt Nam
Mất	3 tháng 7 1888 Ba Tri, Sở tham biện Bến Tre, Nam Kỳ, Liên bang Đông Dương
Công việc	Nhà thơ, nhà văn hóa

Nguyễn Đình Chiểu (chữ Hán: 阮廷沼; 1822-1888), tục gọi là **Đồ Chiểu** (khi dạy học), tự **Mạnh Trạch**, hiệu **Trọng Phủ**, **Hối Trai** (sau khi bị mù); là nhà thơ lớn nhất của miền Nam Việt Nam trong nửa cuối thế kỷ 19 [1].

Mục lục

- 1 Thân thế và sự nghiệp
  - 1.1 Đi học
  - 1.2 Mẹ mất, bị mù lòa
  - 1.3 Dạy học, làm thuốc và sáng tác thơ văn yêu nước
  - 1.4 Qua đời
- 2 Tác phẩm chính
- 3 Sự nghiệp văn chương
- 4 Giai thoại
- 5 Thông tin liên quan
- 6 Ảnh
- 7 Chú thích
- 8 Sách tham khảo chính
- 9 Liên kết ngoài

Thân thế và sự nghiệp

Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 13 tháng 5 năm Nhâm Ngọ (1 tháng 7 năm 1822), tại quê mẹ là làng Tân Thới [2], phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (thuộc phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay).

Ông xuất thân trong gia đình nhà nho. Cha ông là Nguyễn Đình Huy, người xã Bồ Điền [3], huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên; nay thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Lớn lên, ông cưới vợ ở đây và đã có hai con (một trai và một gái). Mùa hạ, tháng 5 năm Canh Thìn (1820) Tả quân Lê Văn Duyệt được triều đình Huế phái vào làm Tổng trấn Gia Định Thành. Đến đầu mùa thu, Nguyễn Đình Huy đi theo Tả quân, để tiếp tục làm thư lại ở Văn hàn ty thuộc dinh Tổng trấn. Ở Gia Định, ông Huy có thêm người vợ thứ là bà Trương Thị Thiệt, người làng Tân Thới, sinh được 7 con (4 trai, 3 gái), và Nguyễn Đình Chiểu chính là con đầu lòng.

Đi học

Thuở nhỏ, Nguyễn Đình Chiểu được mẹ nuôi dạy. Năm lên 6, 7 tuổi, ông theo học với một ông thầy đồ ở làng.

Năm 1832, Tả quân Lê Văn Duyệt mất. Năm sau (1833), con nuôi Tả quân là Lê Văn Khôi, vì bất mãn đã làm cuộc nổi dậy chiếm thành Phiên An ở Gia Định, rồi chiếm cả Nam Kỳ. Trong cơn binh biến, cha của Nguyễn Đình Chiểu bỏ trốn ra Huế, nên bị cách hết chức tước. Song vì thương con, cha ông lén trở vào Nam, đem ông ra gửi cho một người bạn đang làm Thái phó ở Huế để tiếp tục việc học. Nguyễn Đình Chiểu sống ở Huế từ 11 tuổi (1833) đến 18 tuổi (1840), thì trở về Gia Định.

Năm Quý Mão (1843), ông đỗ Tú tài ở trường thi Gia Định lúc 21 tuổi. Khi ấy, có một nhà họ Võ hứa gả con gái cho ông [4].

Năm 1847, ông ra Huế học để chờ khoa thi năm Kỷ Dậu (1849)[4]. Lần này, ông cùng đi với em trai là Nguyễn Đình Tựu (10 tuổi).

Mẹ mất, bị mù lòa

Ngày rằm tháng 11 năm Mậu Thân (10 tháng 12 năm 1848), mẹ Nguyễn Đình Chiểu mất ở Gia Định. Được tin, ông bỏ thi, dẫn em theo đường bộ trở về Nam chịu tang mẹ.

Trên đường trở về, vì quá thương khóc mẹ, vì vất vả và thời tiết thất thường, nên đến Quảng Nam thì Nguyễn Đình Chiểu bị ốm nặng. Trong thời gian nghỉ chữa bệnh ở nhà một thầy thuốc vốn dòng dõi Ngự y, tuy bệnh không hết, nhưng ông cũng đã học được nghề thuốc. Lâm cảnh đui mù, hôn thê bội ước, cửa nhà sa sút... Nguyễn Đình Chiểu đóng cửa chịu tang mẹ cho đến năm 1851, thì mở trường dạy học và làm thuốc ở Bình Vi (Gia Định). Truyện thơ *Lục Vân Tiên* của ông có lẽ được bắt đầu sáng tác vào thời gian này [5].

Năm 1854, Nguyễn Đình Chiểu cưới Lê Thị Điền (1835-1886, người làng Thanh Ba, huyện Cần Giuộc, trước thuộc Gia Định; nay thuộc tỉnh Long An) làm vợ. Bà Điền là em gái thứ năm của Lê Tăng Quýnh, học trò ông, vì cảm phục và mến thương thầy, đã xin gia đình tác

hợp. Truyện thơ *Dương Từ-Hà Mậu* của ông có lẽ được bắt đầu sáng tác vào thời gian này [5].

Dạy học, làm thuốc và sáng tác thơ văn yêu nước

Năm 1858, quân Pháp nổ súng vào Đà Nẵng. Vấp phải sự kháng cự quyết liệt của quân và dân Việt, họ vào Nam đánh phá thành Gia Định vào đầu năm 1859. Sau khi tòa thành này thất thủ (17 tháng 2 năm 1859), Nguyễn Đình Chiểu đưa gia đình về sống ở Thanh Ba (Cần Giuộc), tức quê vợ ông. Vô cùng đau đớn trước thảm cảnh mà quân Pháp đã gây nên cho đồng bào ông, và rất thất vọng về sự hèn yếu, bất lực của triều đình, ông làm bài thơ "Chạy giặc"[6].

Đêm rằm tháng 11 năm Tân Dậu (16 tháng 12 năm 1861) [7], những nghĩa sĩ mà trước đây vốn là nông dân, vì quá căm phẫn kẻ ngoại xâm, đã quả cảm tập kích đồn Pháp ở Cần Giuộc, tiêu diệt được một số quân của đối phương và viên tri huyện người Việt đang làm cộng sự cho Pháp. Khoảng mười lăm nghĩa sĩ bỏ mình[8]. Những tấm gương đó đã gây nên niềm xúc động lớn trong nhân dân. Theo yêu cầu của Tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang, Nguyễn Đình Chiểu làm bài "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", để đọc tại buổi truy điệu các nghĩa sĩ đã hy sinh trong trận đánh này.

Sau Hòa ước Nhâm Tuất 1862, ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ mất về tay Pháp, theo phong trào "tỵ địa" [9], Nguyễn Đình Chiểu cùng gia đình rời Thanh Ba (Cần Giuộc) về Ba Tri (Bến Tre), vì không thể sống chung với họ. Chia tay với bạn bè thân quen, ông làm bài thơ "Từ biệt cố nhân".

Về Ba Tri, ông tiếp tục dạy học, làm thuốc và đem ngòi bút yêu nước của mình ra phục vụ cuộc đấu tranh anh dũng của đồng bào Nam Kỳ suốt trong hơn 20 năm, dù đã mù lòa [10].

Năm 1863, em trai út ông là Nguyễn Đình Huân theo Đốc binh Là chống Pháp, hy sinh ở Cần Giuộc.

Tháng 8 năm 1864, thủ lĩnh cuộc kháng chiến chống Pháp ở Gò Công là Trương Định bị thương rồi tuẫn tiết ở Ao Dinh; xúc động, Nguyễn Đình Chiểu làm bài văn tế và mười hai bài thơ liên hoàn để điếu ông.

Năm 1867, Kinh lược sứ Phan Thanh Giản và Đốc học Vĩnh Long Nguyễn Thông tổ chức đưa di hài nhà giáo Võ Trường Toản từ làng Hòa Hưng (Gia Định) về táng ở Bảo Thạnh (Ba Tri), Nguyễn Đình Chiểu có đến dự lễ rước.

Ngày 4 tháng 8 năm đó (1867), Phan Thanh Giản tuẫn tiết vì không giữ được thành Vĩnh Long, Nguyễn Đình Chiểu có làm hai bài thơ điếu ông. Có thể ông bắt đầu soạn quyển thơ *Ngư tiều vấn đáp nho y diễn ca* trong năm này.

Năm 1868, thủ lĩnh kháng Pháp ở Ba Tri là Phan Tòng (còn có tên là Phan Ngọc Tòng) hy sinh, ông làm 10 bài thơ điếu.

Năm 1877, Nguyễn Đình Chiểu dời đến ở làng An Bình Đông (sau đổi là An Đức) cách chợ Ba Tri khoảng hai cây số[11]

Năm 1883, Tỉnh trưởng Bến Tre là Michel Ponchon đã đến nhà để yêu cầu ông nhuận chính quyển thơ Lục Vân Tiên, đồng thời ngỏ ý trao trả lại ruộng vườn của ông mà họ đã chiếm đoạt [12]. Ông khảng khái nói: "Đất vua không ai trả thì đất riêng của tôi có sá gì", rồi khước từ mọi hứa hẹn giúp đỡ của chính quyền thực dân. Lại hỏi ý muốn riêng của ông, ông đáp "muốn tế vong hồn nghĩa sĩ Lục tỉnh", và được viên Tỉnh trưởng chấp thuận. Sau đó, ông tổ chức lễ tế tại chợ Ba Tri, và đọc bài "Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh" [13].

Qua đời

Năm 1886, vợ ông là bà Lê Thị Điền mất lúc 51 tuổi. Buồn rầu vì vợ mất, vì cảnh nước mất nhà tan đã bấy lâu, vì bệnh tật ngày càng trầm trọng [14], hai năm sau, ngày 24 tháng 5 năm Mậu Tý (3 tháng 7 năm 1888), Nguyễn Đình Chiểu cũng qua đời tại Ba Tri, thọ 66 tuổi. Ngày đưa tiễn nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu về cõi vĩnh hằng, cánh đồng An Đức rợp trắng khăn tang của những người mến mộ ông [15].

Ông được an táng cạnh mộ vợ, nay thuộc ấp 3, xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre [16].

Tác phẩm chính

- **Lục Vân Tiên** (truyện thơ Nôm, bắt đầu soạn khoảng 1851), gồm 2082 câu thơ lục bát. Đây là một "bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quý đáng trọng ở đời" đã làm nên tên tuổi Nguyễn Đình Chiểu [17], và là một tác phẩm lớn của văn học Việt Nam, được nhân dân, đặc biệt là nhân dân Nam Bộ yêu chuộng [15]. Sau thời gian phổ biến theo lối truyền miệng, truyện Lục Vân Tiên đã được Duy Minh Thị (tên thật là Trần Quang Quang ở Chợ Lớn) khắc in lần đầu ở Trung Quốc trước năm 1864, và đã được các nhà văn như Aubaret, Abel de Michels, Bajot...dịch ra tiếng nước ngoài [18]

- **Dương Từ-Hà Mậu** (truyện thơ Nôm, bắt đầu soạn khoảng 1854). Căn cứ bản Tân Việt (Sài Gòn, 1964) do Phan Văn Hùm sao lục và hiệu đính, thì tập thơ gồm 3.456 câu, trong đó phần lớn là thơ lục bát, có xen thơ luật Đường (33 bài) và các thể khác...[19]. Tác giả mượn câu chuyện này để nói lên thái độ của ông đối với đạo Phật và đạo Thiên chúa mà ông không tán thành [20].

- **Ngư Tiều vấn đáp nho y diễn ca** (Ngư tiều y thuật vấn đáp, 1867?), gồm 3.642 câu, trong đó phần lớn là thơ lục bát, có xen 21 bài thơ và một số bài thơ ca, phú…trích từ các sách thuốc Trung Quốc [21]. Đây là một quyển sách dạy nghề làm thuốc chữa bệnh, viết dưới hình thức truyện thơ Nôm. Song giá trị chủ yếu ở việc tác giả đã lồng tư tưởng yêu nước vào nội dung y thuật [22].

Ngoài ra, ông còn để lại khoảng 37 bài thơ và văn tế, trong số đó có nhiều bài nổi tiếng, như:

- Chạy giặc (1859)
- Từ biệt cố nhân (1859)
- Tế Cần Giuộc sĩ dân trận vong văn (tức Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, 1861)
- Mười hai bài thơ và bài văn tế Tướng quân Trương Định (1864)
- Thơ điếu Đông các Đại học sĩ Phan Thanh Giản (2 bài, 1867)
- Mười bài thơ điếu Ba Tri Đốc binh Phan Tòng (1868)

- Lục tỉnh sĩ dân trận vong văn (Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh, chưa biết đích xác thời điểm sáng tác)[23].
- Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây (chưa xác định thời điểm sáng tác)
- Thảo thử hịch (Hịch đánh chuột, chưa xác định thời điểm sáng tác)
- Ngóng gió đông (chưa xác định thời điểm sáng tác)
- Thà đui (chưa xác định thời điểm sáng tác), v.v...

Sự nghiệp văn chương

Nguyễn Đình Chiểu là một nhà nho tiết tháo, sống theo đạo nghĩa, tuy mang tật mù tối, và gặp lúc biến loạn mà vẫn giữ được phẩm cách thanh cao. Ông không chỉ là người con có hiếu, người thầy mẫu mực, mà còn là một nhà thơ yêu nước, đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị.

Ông là nhà thơ có quan niệm văn chương nhất quán. Ông chủ trương dùng văn chương biểu hiện đạo lý và chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa. Nói khác hơn, ông làm thơ là để "chở đạo, sửa đời và dạy người" [24]. Vì vậy, mỗi vần thơ của ông đều ngụ ý khen chê công bằng, rạch ròi, và đều bộc lộ một tấm lòng thương dân, yêu nước của ông. Sự nghiệp văn chương của ông, có thể chia thành hai thời kỳ sáng tác:

> **-Giai đoạn đầu** (những năm 50 của thế kỷ 19): Trong giai đoạn này, ông viết "Lục Vân Tiên" và "Dương Từ-Hà Mậu". Có thể xem đây là thời kỳ khẳng định tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng yêu nước yêu dân của ông.
> **-Giai đoạn sau** bắt đầu từ ngày quân Pháp đến chiếm lấy Gia Định (1859) cho đến khi ông qua đời (1888): Ngòi bút của ông ở giai đoạn này gắn bó mật thiết với cuộc sống của người dân mất nước. Trong nhiều tác phẩm như "Chạy Giặc", "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", "Lục tỉnh sĩ dân trận vong", v.v,...ông đã lên án mạnh mẽ quân Pháp xâm lược, phê phán triều đình nhu nhược, đồng thời ca ngợi tinh thần nghĩa khí và những tấm gương chiến đấu anh dũng của nhân dân. Đây là giai đoạn phát triển cao và rực rỡ của sự nghiệp văn chương Nguyễn Đình Chiểu [25]

Và dù ở giai đoạn nào, trong các tác phẩm của ông nổi bật lên ba đặc điểm về nội dung và hình thức, đó là:

> -Ông thường dùng chữ Nôm, và bằng ngôn ngữ nghệ thuật bình dị, giàu sức gợi cảm, khiến cho tác phẩm của ông có sức thu hút mạnh mẽ người đọc, nhất là đối với nhân dân miền Nam.
> -Ông là nhà thơ đầu tiên xây dựng thành công hình ảnh những người nông dân trong văn học Việt, đắp tô tượng đài vĩnh cửu về người anh hùng Nam Bộ tiên phong trong công cuộc chống thực dân Pháp xâm lược.
> -Ông đề cao tư tưởng Nho gia, xem ra có vẻ bảo thủ. Song điều đáng chú ý là các tư tưởng ấy mang nội dung đạo nghĩa nhân dân, gắn chặt với ý thức trách nhiệm đối với vận mệnh của đất nước, do đó có một ý nghĩa xã hội to lớn, khởi đầu chi một thời đại văn chương sử thi mới sau này [26].

Tóm lại, so với các trước tác của các nhà văn cùng thời, Nguyễn Đình Chiểu đã có một thái độ tích cực hơn, vì dân vì nước hơn. Tuy không đứng vào hàng ngũ cầm khí giới, nhưng ông rất có cảm tình với họ, chia sẻ với họ cái hờn mất nước, lòng căm ghét quân địch và bọn hợp tác...[27].

Giai thoại

Mộ Nguyễn Đình Chiểu (trái), mộ vợ ông (phải), phía xa là mộ Sương Nguyệt Anh và đền thờ của ông

Thực dân Pháp cho Tôn Thọ Tường, là bạn của Đồ Chiểu đến dụ dỗ ông. Đến mấy lần, nhưng lần nào đều bị Đồ Chiểu tìm cớ lánh mặt, Sau Tường gửi tặng hủ mắm cá lóc, mà Tường nói rõ trong thư là chính tay của vợ mình làm, để biếu bạn xưa. Sau khi ăn gần hết, Đồ Chiểu mới phát hiện ở dưới đáy hũ có mấy nén vàng, ông vô cùng tức giận, viết thư trách Tôn Thọ Tường và sai người trả lại vàng.

Michel Ponchon, tỉnh trưởng tỉnh Bến Tre cũng đã mấy lần thân hành đến nhà Đồ Chiểu. Có lần lấy cớ nhờ nhuận sắc bản *Lục Vân Tiên*, nhưng ông giả vờ điếc đặc. Có lần viên quan này thông báo việc trả lại ruộng đất ở Tân Thới (Gia Định) cho Đồ Chiểu, nhưng nhận được câu trả lời: "Đất vua còn phải bỏ, thì đất tôi sá gì!". Lần khác, M. Ponchon đặt ra vấn đề cấp dưỡng, Đồ Chiểu nói: "Tôi đây đang sống đầy đủ trong sự tôn kính của các môn đệ và sự quí mến của đồng bào. Điều đó đã làm tôi thỏa mãn lắm rồi"...Duy nhất có một lần, M. Ponchon hỏi Đồ Chiểu về một ước nguyện. Đồ Chiểu nói chỉ mong ước chính phủ Pháp cho ông tổ chức một buổi lễ tế vong hồn những người dân đã chết trận, và đã được viên quan này đồng ý. Hôm đó, tại chợ Đập (nay là chợ Ba Tri), nghe Đồ Chiểu đọc bài văn tế thảm thiết, đông đảo mọi người đến dự đều không cầm được nước mắt...[28].

Thông tin liên quan

- Con của Nguyễn Đình Chiểu có tất cả là ba trai ba gái. Trong số ấy có nữ sĩ Sương Nguyệt Anh (con gái thứ năm)[29] và Nguyễn Đình Chiêm (con trai thứ sáu) đều là người có tiếng trong giới văn chương.
- Toàn thể khu đền thờ và mộ Nguyễn Đình Chiểu tại huyện Ba Tri (Bến Tre) đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận di tích *Lịch sử Văn hóa* ngày 16 tháng 3 năm 1993.
- Trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam, *Hội Văn nghệ Giải phóng Miền Nam* đã lập ra Giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu công bố năm 1965 dành tặng cho các tác giả, tác phẩm nổi bật trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật ở miền Nam.

Ảnh

Cổng vào khu di tích đền thờ và mộ Nguyễn Đình Chiểu tại xã An Đức, (Ba Tri).

Tượng Nguyễn Đình Chiểu trong đền thờ ông.

Đền thờ Nguyễn Đình Chiểu trong khu đền mộ.

Tượng Nguyễn Đình Chiểu trong Văn miếu Trấn Biên (Đồng Nai).

Chú thích

1. ^ Theo Văn học thế kỷ XIX, tr. 405.
2. ^ Theo *Nguyễn chí thế phả* do Đồ Chiểu biên soạn, và cha ông là Nguyễn Đình Huy hiệu chính. Trương Vĩnh Ký trong truyện *Lục Vân Tiên* (Sài Gòn, 1889) chép là làng Tân Khánh. Rất có thể Tân Thới về sau được đổi thành Tân Khánh, hoặc là cả hai nơi này về sau nhập làm một. Làng Tân Thới ở đâu, hiện nay chưa xác định được, chỉ biết ở tại Tân Triêm, thuộc vùng Cầu Kho xưa có phần mộ của

bà Trương Thị Thiệt (mẹ Đồ Chiểu). Vậy rất có thể làng Tân Thới ở vùng Cầu Kho, thuộc quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay (theo Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, tập 1, tr. 21).*

3. ^ Có người cho rằng Đồ Chiểu thuộc dòng họ Nguyễn Đình ở Phước Yên, thuộc huyện Phong Điền (Thừa Thiên-Huế). Vì vậy, nhóm biên soạn Nguyễn Đình Chiểu toàn tập đã đi đến đó. Sau khi xem xét gia phả dòng họ vừa kể, nhóm biên soạn đã kết luận rằng "quê quán Đồ Chiểu đúng là ở xã Bồ Điền, vì gia phả dòng họ Nguyễn Đình không có chép Đồ Chiểu cùng các cụ tổ khác của ông" (*Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, tập 1, tr. 23).
4. ^ [a] [b] Theo *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, tập 1, tr. 26.
5. ^ [a] [b] Theo *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, tập 2, tr. 439.
6. ^ Theo *Văn học lớp 11* (nâng cao), tập 1, tr. 23.
7. ^ Ghi theo *Văn học lớp 11* (nâng cao, tập 1, tr. 31) và *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* (tập 2, tr. 439). *Văn học thế kỷ XIX* (do PGS. Hoàng Hữu Yên làm Chủ biên, NXb Khoa học xã hội, 2004, tr. 407) ghi là "ngày 14 tháng 12 năm 1861".
8. ^ Ghi theo *Từ điển Văn học* (bộ mới, Nxb Thế giới, 2004, tr. 1971). *Văn học lớp 11* (nâng cao) ghi khoảng 20 người (Nxb Giáo dục, 20037, tr 30). Theo công văn của Tuần phủ Gia Định Đỗ Quang là 27 người, theo Huỳnh Tịnh Của là 15 người (dẫn lại theo *Văn học thế kỷ XIX*, tr. 407). Theo *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* (tập 2, tr. 441), thì người chỉ huy cuộc tập kích là Đỗ Trình Thoại.
9. ^ Tỵ địa: khi quân Pháp chiếm dần Nam Kỳ, người dân ở vùng tạm chiếm chạy sang vùng tự do để lánh quân xâm lược. Vùng đất người dân chạy đến gọi là "tỵ địa" (giải thích theo *Ngữ văn 11* (nâng cao), tập 1, tr. 36).
10. ^ Ghi theo *Văn học thế kỷ XIX* (tr. 405). *Văn học lớp 11* (nâng cao, tập 1, tr. 36) viết: "khi về Ba Tri, Nguyễn Đình Chiểu tham gia kháng chiến dưới cờ của Trương Định và Đốc binh Là". Tuy nhiên, theo GS. Dương Quảng Hàm, thì "Trương Định có mời ông ra làm quân sư cho mạnh thanh thế, nhưng ông từ chối" (*Văn học Việt Nam*, Trung tâm học liệu Sài Gòn xuất bản, 1968, tr. 144).
11. ^ Khi về Ba Tri, Nguyễn Đình Chiểu làm nhà ở đâu chưa tra được. Theo Nguyễn Đình Chiểu toàn tập *(tập 2, tr. 447), thì đến năm 1877, ông mới đến ở làng An Bình Đông, và rồi mất ở đây.*
12. ^ Ghi theo *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* (tập 1, tr. 33). *Văn học lớp 11* (nâng cao, tập 1, tr. 36) ghi là "Ponchon tìm cách mua chuộc ông, cấp đất cho, nhưng ông từ chối".
13. ^ Lược kể theo *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* (tập 1, tr. 33).
14. ^ Theo Lê Chí Dũng, Từ điển văn học (bộ mới), tr. 1129.
15. ^ [a] [b] Theo *Văn học lớp 11* (nâng cao), tập 1, tr. 36.
16. ^ Năm 1959, di cốt của con gái Nguyễn Đình Chiểu là nữ sĩ Sương Nguyệt Anh cũng đã được cải táng bên cạnh mộ vợ chồng ông.
17. ^ Câu trong ngoặc kép là của Phạm Văn Đồng (dẫn lại theo *Từ điển văn học bộ mới*, tr. 886).
18. ^ Theo Nguyễn Đình Chiểu toàn tập *(tập 1), tr. 67.*
19. ^ Ở các bản khác, số câu có khác hơn.
20. ^ Theo *Văn học thế kỷ XIX*, tr. 421.
21. ^ Căn cứ bản in trong *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập*, tập 2.
22. ^ Theo *Văn học thế kỷ XIX*, tr. 423.
23. ^ Theo Lê Chí Dũng (*Từ điển văn học*, bộ mới, tr. 1129), Đồ Chiểu viết bài "Lục tỉnh sĩ dân trận vong" văn năm 1874. Theo *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* (tập 2, tr. 448), bài này được làm năm 1884, để đọc trong buổi lễ tế nghĩa sĩ Lục tỉnh tại chợ Ba Tri, sau khi được chủ tỉnh Bến Tre chấp thuận.
24. ^ Theo Lê Chí Dũng, *Từ điển văn học* (bộ mới), tr. 1129.
25. ^ Theo *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* (tập 1), tr. 40.
26. ^ Lược theo Theo *Văn học lớp 11* (nâng cao), tập 1, tr. 37 và 41.
27. ^ Nhận xét của GS. Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* (tập 3, Quốc học tùng thư, Sài Gòn, 1965), tr.29.
28. ^ Lược kể theo Huỳnh Ngọc Trảng, *Ngàn năm bia miệng*, Sở Văn hóa Thông tin Long An xuất bản, 1984, tr.101-102.
29. ^ Theo tục lệ ở Nam Bộ, con đầu lòng kể thứ hai, nên mặc dù Sương Nguyệt Anh là con gái thứ tư trong gia đình, nhưng được gọi là thứ năm. Tương tự, Nguyễn Đình Chiêm cũng vậy.

Sách tham khảo chính

- Ca Văn Thỉnh-Nguyễn Sỹ Lâm-Nguyễn Thạch Giang, *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* (gồm 2 quyển). Nhà xuất bản Đại học vả Trung học chuyên nghiệp, 1980.
- Lê Chí Dũng, mục từ "Nguyễn Đình Chiểu" in trong *Từ điển văn học* (bộ mới). Nhà xuất bản Thế giới, 2004.

- Hoàng Hữu Yên (Chủ biên), *Văn học thế kỷ XIX*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2004.
- Trần Đình Sử (Tổng Chủ biên), *Ngữ văn 11* (nâng cao), tập 1, Nxb Giáo dục, 2006.

Nguồn:http://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_%C4%90%C3%ACnh_Chi%E1%BB%83u

---

Nguyễn Đình Chiểu : Sáng mãi tấm gương trí thức dấn thân

Nguyễn Đình Chiểu 1822-1888 (DR)

Lê Phước

Thế kỷ XIX chứng kiến nhiều biến động trong lịch sử Việt Nam. Suốt mấy ngàn năm thường xuyên bị giặc ngoại xâm từ phương Bắc quấy nhiễu, đến thế kỷ này, lần đầu tiên nước Việt đối mặt với nạn ngoại xâm đến từ phương Tây. Cũng vào thế kỷ này, các nhà nho Việt Nam-với tư cách là giai tầng trí thức lãnh đạo và dẫn dắt xã hội- bắt đầu tìm đủ mọi con đường để cứu lấy dân tộc.

Dù rằng họ chưa tìm ra con đường cứu nước, nhưng họ đã thể hiện được tinh thần trách nhiệm của những bậc thức giả dấn thân vì nước vì dân. Trong số các bậc thức giả đó, Nguyễn Đình Chiểu nổi lên như một trong những trí thức dấn thân tiêu biểu nhất.

Nhà Nho lỡ vận

Nguyễn Đình Chiểu là một trí thức gần dân và rất được lòng dân. Người Nam Bộ gọi ông một cách thân thương là "Đồ Chiểu", gọi bằng Cụ Đồ vì có một thời gian dài ông làm thầy dạy học chữ Nho ở trường làng. Thật ra, chữ "thầy" ở đây cũng có thể được hiểu nghĩa sâu rộng hơn vì các tác phẩm văn thơ của ông điều chứa đựng nhiều bài học quý giá, dạy cho con người sống đúng và xứng đáng với tổ tiên và đất nước.

Mộ phần của Cụ Đồ Chiểu hiện nay nằm ở huyện Ba Tri tỉnh Bến Tre. Thật ra, ông không phải là người Bến Tre, mà nơi đây là điểm dừng chân đến cuối đời của ông trong bước đường ông bôn ba theo phong trào "Tỵ Địa" lúc bấy giờ.

Thân sinh của ông là cụ Nguyễn Đình Huy, người Thừa Thiên, vào làm thư lại trong dinh tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt. Ở đây, Nguyễn Đình Huy đã gá nghĩa cùng bà Trương Thị Thiệt người làng Tân Thới, phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (thuộc phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay). Cụ Huy đã có vợ ở Thừa Thiên, và có hai con, Trương Thị Thiệt là vợ thứ. Bà Thiệt đã sinh cho ông được 7 người con (4 trai và 3 gái), trong đó Nguyễn Đình Chiểu là con trai đầu lòng. Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 13 tháng 5 năm Nhâm Ngọ (ngày 1 tháng 7 năm 1822) ở quê mẹ.

Năm 1832, Lê Văn Duyệt bị bệnh mất, vua Minh Mạng vốn đã không thích ông, nên bèn bãi chức tổng trấn Gia Định thành và bắt đầu chia miền nam làm sáu tỉnh (Nam Kỳ lục tỉnh). Năm 1833, một người con nuôi của Lê Văn Duyệt tên là Lê Văn Khôi khởi binh làm phản, chiếm thành Gia Định. Triều đình Huế cử binh thảo phạt, nhưng mãi đến năm 1835 mới đánh dẹp được.

Khi Lê Văn Khôi làm loạn, cụ Nguyễn Đình Huy đưa Nguyễn Đình Chiểu ra gửi cho một người bạn làm quan ở Huế để cho ăn học. Và dĩ nhiên ở đây là học các sách vở Nho Giáo vì nền giáo dục Việt Nam lúc bấy giờ chỉ có Nho Giáo mà thôi.

Năm 1840, Nguyễn Đình Chiểu trở về Nam, và đến năm 1843 thì thi đậu Tú Tài ở trường thi Hương Gia Định. Khi ấy, có một gia đình khá giả hứa gả con gái cho ông. Đến năm 1847, ông lại ra Huế để chuẩn bị thi tiếp ở kỳ thi năm 1849. Nhưng gần ngày thi thì Nguyễn Đình Chiểu hay tin mẹ ông mất ở trong Nam. Ông cấp tốc lên đường trở về Gia Định, nhưng dọc đường lâm bệnh thập tử nhất sinh, dù thoát khỏi tử thần, nhưng do thương khóc mẹ, phần bị bệnh nặng nên ông đã mù đôi mắt.

Sự nghiệp dở dang, người hứa hôn bội ước, Nguyễn Đình Chiểu đã trút hết tâm tình này vào tác phẩm Lục Vân Tiên. Số là khi trở về Gia Định, Nguyễn Đình Chiểu hành nghề dạy học và bốc thuốc đông y, sống trong tình thương yêu và đùm bọc của người dân.

Đến năm 1854, ông kết hôn với bà Lê Thị Điền, người Cần Giuộc, khi ấy thuộc Gia Định (bây giờ thuộc tỉnh Long An). Bà Điền là em gái của ông Lê Tăng Quýnh, mà ông Quýnh là học trọ của Đồ Chiểu. Cảm phục thầy, nên ông Quýnh đã gả em gái cho Đồ Chiểu để ông có người nâng khăn sửa túi.

Cây bút đấu tranh không mệt mỏi

Năm 1859, Pháp đánh chiếm Gia Định. Một số chí sĩ không chấp nhận sống chung với giặc, nên giặc chiếm nơi nào thì họ lập tức bỏ đến sinh sống ở những nơi chưa bị giặc chiếm. Làn sóng này được các sử gia gọi là gọi là phong trào «Tỵ Địa ». Nguyễn Đình Chiểu cũng là một trí thức theo phong trào này. Khi giặc chiếm quê ông, ông lập tức dọn về sống ở quê vợ là Cần Giuộc. Đến năm 1862, triều đình Huế ký với Pháp Hòa ước Nhâm Tuất nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Nguyễn Đình Chiểu lập tức cùng gia đình chạy về "tỵ địa" ở Ba Tri-Bến Tre. Đến năm 1867, ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ cũng mất nốt vào tay Pháp. Nguyễn Đình Chiểu hết chốn "tỵ địa", nên mới chịu sống luôn ở Ba Tri cho đến ngày cuối đời.

Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu từ khi trưởng thành đến lúc cuối đời dường như toàn gặp phong ba bão táp: Lên mười tuổi đã chứng kiến cảnh chiến loạn trong vụ Lê Văn Khôi, mới đậu Tú Tài thì mẹ mất, lâm cảnh mù lòa rồi bị người hứa hôn bội ước, quãng đời còn lại là cảnh nước nhà bị nạn ngoại xâm. Do mù lòa nên không thể trực tiếp cầm gươm giáo mà xông pha ngoài mặt trận cùng với đồng bào, nhưng tấm lòng yêu nước thương dân của Nguyễn Đình Chiểu luôn cháy bỏng. Ông không chiến đấu bằng gươm giáo, mà vũ khí lợi hại của ông là ngòi bút, một ngòi bút đấu tranh vì chính nghĩa không mệt mỏi:

"Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm,
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà".

(Dương Từ-Hà Mậu)

Cái "đạo" mà ông "chở" ở đây đương nhiên là đặt nền tảng trên Nho Giáo, bởi dù muốn dù không thì ông vẫn là một người Nho Giáo, được giáo dục trong lò Nho học từ thuở

nhỏ. Thế nhưng, có một điều cần nhấn mạnh là: Cái Nho của Nguyễn Đình Chiểu có khác so với cái Nho của nhiều nhà Nho bảo thủ lúc bấy giờ.

Cái khác lớn nhất ở cái Nho của Nguyễn Đình Chiểu có lẽ là ông đã góp phần tách bạch giữa "Trung quân" với "ái quốc". Số là xưa kia, các nhà Nho thường hay đánh đồng "vua" với "nước", bởi vậy họ mới đánh đồng "trung với nước" có nghĩa là « trung với vua", nói cách khác « vua » là « nước » vậy. Thế nhưng đến Nguyễn Đình Chiểu thì khác. Tư tưởng trung quân của Nguyễn Đình Chiểu là trung quân có điều kiện, trung với lẽ phải, trung với nước. Nhưng đối với những ông vua xấu, vua ác thì ông phê phán :

Quán rằng : ghét việc tầm phào
Ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm
Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm
Để dân đến nỗi sa hầm sẩy hang
Ghét đời U, Lệ đa đoan,
Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần
Ghét đời Ngũ bá phân vân,
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn
Ghét đời Thúc quý phân băng,
Sớm đầu tối đánh lằng nhằng hại dân…

(Lục Vân Tiên)

Hành động tự trầm của Nguyệt Nga cũng là thái độ phản kháng đối với chữ trung quân mù quán :

Nếu ngay cùng chúa lại quên ơn chồng
Sao sao một thác thời xong
Lấy mình báo chúa, lấy lòng sự phu

(Lục Vân Tiên)

Đồ Chiểu thậm chí còn ủng hộ việc không "trung với vua" để mà "trung với dân" qua việc ông hết lòng ủng hộ và còn làm bài văn điếu thống thiết cho tướng quân Trương Định. Họ Trương là thủ lĩnh cuộc kháng chiến chống Pháp ở Gò Công, kháng lệnh triều đình, lãnh đạo nhân dân đánh Pháp. Cuộc kháng chiến thất bại, Trương Định tuẫn tiết. Nguyễn Đình Chiểu có làm một bài văn tế và mười hai bài thơ liên hoàn để điếu ông trong đó có đoạn :

Sớ mật lãnh binh lờ mắt giặc
Bằng son ứng nghĩa thắm lòng dân
Giúp đời dốc trọn ơn nam tử
Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần

Bên cạnh văn điếu Trương Định, Nguyễn Đình Chiểu còn có nhiều bài điếu văn ca ngợi tinh thần hy sinh vì nước của người dân Việt. Số là vào đêm rằm thánh 11 năm Tân Dậu (tức ngày 16 tháng 12 năm 1861), các nghĩa sĩ nông dân tấn công đồn Pháp ở Cần Giuộc và có gần 20 nghĩa sĩ phải bỏ mình.

Nguyễn Đình Chiểu đã viết bài điếu *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"* để đọc trong buổi truy điệu các nghĩa sĩ đã hy sinh trong trận đánh này. Hay như khi Phan Thanh Giản tuẫn tiết do không giữ được thành Vĩnh Long, Nguyễn Đình Chiểu cũng có làm hai bài thơ điếu. Năm 1868, thủ lĩnh kháng Pháp ở Ba Tri là Phan Tòng (còn có tên là Phan Ngọc Tòng) hy sinh, ông làm 10 bài thơ điếu. Hay như án hùng văn bất hủ "*Văn tế nghĩa sĩ trận vong lục tỉnh"* hồi năm 1883.

Các bài thơ điếu đã cho thấy rằng Nguyễn Đình Chiểu đã tách biệt hẳn với nền Nho Giáo cổ hủ là xem thường giai cấp nông dân. Nguyễn Đình Chiểu đã ca ngợi hết lời và bài tỏ lòng kính trọng không bờ bến đối với những nghĩa sĩ nông dân. Vì sao lại có lòng kính ngưỡng đến thế? Vì rằng những nông dân này đã chiến đấu và hy sinh vì tổ quốc. Hay nói đúng hơn, ở đây nhà Nho Nguyễn Đình Chiểu đã đánh giá con người không qua giai cấp sang hèn, mà qua hành động, và đối với ông hành động hy sinh vì nước là một hành động anh hùng đáng kính ngưỡng.

Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi những người nông dân *"Cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó"*, nhưng khi có giặc họ lại xông lên: *"Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng, súng nổ"* (Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc). Và kêu gọi quyết tâm đáng giặc tới cùng: "*Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh…"*

Hay như trong bài *Điếu Phan Tòng*, sự kính ngưỡng người yêu nước của Nguyễn Đình chiểu cũng rất rõ ràng:

Làm người trung nghĩa đáng bia son,
Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn
Cơm áo đền bồi ơn đất nước,

Râu mày giữ vẹn phận tôi con
Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,
Khí phách ngàn thu rỡ núi non...

Lòng yêu nước của nhà Nho Nguyễn Đình Chiểu đến mức mà ông đã gắn hai chữ « nhân, nghĩa » với việc yêu nước yêu nhà:

Mến nghĩa bao đành làm phản nước
Có nhân nào nỡ phụ tình nhà
(Dương Từ-Hà Mậu)

Tức là theo ông, người có nhân nghĩa là người trung với nước, trọn tình nhà. Ở đây ta chú rằng, ông không dùng chữ « phản vua », mà là « phản nước », tức là đặt lợi ích quốc gia lên trên hết, chứ không phải lợi ích của một dòng tộc nào cả. Đến đây, ta thấy rằng, với tư cách là một nhà trí thức, Nguyễn Đình Chiểu dù mù lòa vẫn dùng ngòi bút của mình đóng góp hết sức mình cho nước cho dân.

Tấm gương sáng ngời cho hậu thế

Để tìm hiểu sâu hơn về lòng yêu nước và phương pháp đấu tranh bằng ngòi bút của Nguyễn Đình Chiểu, RFI Việt Ngữ có trao đổi cùng Giáo sư Trịnh Văn Thảo thuộc Đại học Aix-Marseille (Cộng Hòa Pháp), người có nhiều công trình khảo cứu có giá trị đã được xuất bản tại Pháp về trí thức Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20.

RFI : Thưa Giáo sư, cuộc đời và sự nghiệp của nhà Nho Nguyễn Đình Chiểu vô cùng phong phú và to lớn. Vậy xin Giáo sư tóm lược một số nét nổi bật nhất của ông?

Giáo sư Trịnh Văn Thảo : - Cảm tưởng đầu tiên, Nguyễn Đình Chiểu là một nhà văn lớn trong kho tàng văn học Việt Nam. Ông biết dung hòa luân lý Khổng Mạnh với truyền thống nhân bản của người Việt Nam.

- Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương tiêu biểu cho phong thái, tính tình và tâm lý đặc biệt của người miền Nam, qua quan niệm triết học, ngôn ngữ trong sáng và giản dị.

- Nguyễn Đình Chiểu đại diện cho lớp sĩ phu miền Nam luôn luôn gắn bó với quê hương. Cũng với nhiều nhà Nho khác như Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt, ông đã lựa chọn con đường đối lập với chính quyền thực dân bằng tư tưởng dùng văn hóa làm

phương tiện đấu tranh. Ví dụ như tác phẩm *Dương Từ-Hà Mậu*, dù không có giá trị văn học bằng *Lục Vân Tiên* nhưng lại có tính chiến đấu và thời sự hơn.

- Nguyễn Đình Chiểu đã hun đúc, rèn luyện con cháu trong gia đình giữ vững truyền thống yêu nước. Đặc biệt là cô con gái của ông có biệt hiệu là Sương Nguyệt Anh là một nữ sĩ và nhà làm báo phụ nữ đầu tiên ở xứ ta-bà là chủ bút tờ Nữ Giới Chung (Tức tiếng chuông của phụ nữ). Người con trai của ông là Nguyễn Đình Chiêm cũng là một nhà soạn kịch có tiếng ở miền Nam. Cháu ngoại của Sương Nguyệt Anh là Mai Huỳnh Hoa là vợ của trí sĩ yêu nước Phan Văn Hùm. Phan Văn Hùm là tác giả của một tác phẩm có giá trị cả về văn học lẫn sử học tên là « *Nỗi Lòng Đồ Chiểu* ».

RFI : Thưa giáo sư, có người cho rằng Nguyễn Đình Chiểu viện cớ mù lòa để trốn tránh việc nước ?

Giáo sư Trịnh Văn Thảo : Theo ý tôi, đó là một dư luận mang tính xuyên tạc, không phản ánh đúng tình trạng phức tạp của dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ, và của cá nhân Nguyễn Đình Chiểu. Dĩ nhiên, sau khi ông bị bệnh, mù, và sau khi ông từ chối làm trong ban tham mưu của Trương Công Định, người ta có thể nói điều đó. Nhưng ai cũng biết rằng, sự thật không phải như thế, nó phức tạp hơn nhiều.

Không phải ông mượn cớ tàn tật để không tham gia phong trào kháng chiến ở nam Bộ, nhưng tôi nghĩ, ông là người theo con đường đấu tranh bằng văn hóa. Ngay như Phan Văn Trị và Huỳnh Mẫn Đạt là những người có địa vị xã hội và chính trị cao hơn ông cũng đã lựa chọn con đường đấu tranh bằng văn hóa, bằng tư tưởng. Tôi cho rằng, khi Nguyễn Đình Chiểu tham gia phong trào tị nạn và phản đối ngoại xâm của nhà Nho Việt Nam, ông đã làm tròn được vai trò của người trí thức trong thời loạn.

RFI : Thưa Giáo sư, với tư cách là một nhà trí thức, Nguyễn Đình Chiểu có xứng đáng với nước với dân chưa ?

Giáo sư Trịnh Văn Thảo : Hoàn toàn xứng đáng. Thứ nhất, về mặt văn học, tôi xem *Lục Vân Tiên* là một tác phẩm quan trọng nhất ở Việt Nam, có thể so sánh với *Kim Vân Kiều*. Ngoài *Lục Vân Tiên*, ông còn để lại những tài liệu văn học và y học có giá trị. Còn nói về con người ông, thì ông tượng trưng cho lòng yêu nước và phương pháp đấu tranh yêu nước của người trí thức miền Nam.

RFI : Nguyễn Đình Chiểu là một nhà Nho thủ cựu?

Giáo sư Trịnh Văn Thảo : Đúng là nhiều lúc ông có thái độ hơi đóng chặt lại. Chẳng hạn như đối với chữ quốc ngữ, ông cấm con cháu không cho học chữ này vì cho rằng đó là chữ của ngoại xâm, của ngoại giáo, của bá đạo, nó dùng tôn giáo để xâm chiếm Việt Nam. Thái độ này của ông đối với chữ quốc ngữ có hơi thái quá. Ông cũng tỏ ra hơi thủ cựu trong việc khích bác Phật Giáo và Công Giáo. Nhưng nếu nhìn trong phạm vi một nhà nho học cổ điển, thì thấy rằng Nguyễn Đình Chiểu hoàn toàn trả lời rất đúng đắn những tiêu chuẩn của một nhà Nho Việt Nam yêu nước thời đại đó.

RFI : Thưa Giáo sư, trí thức Việt Nam hiện đại cần thấy gì và làm gì trước tấm gương Nguyễn Đình Chiểu ?

Giáo sư Trịnh Văn Thảo : - Thứ nhất, đứng về mặt di sản văn học của ông, chúng ta phải tìm hiểu về ông nhiều hơn. Tôi thấy rằng, Nguyễn Đình Chiểu so với Nguyễn Du hay Đoàn Thị Điểm hoặc các nhà văn lớn miền Bắc khác, thì ông tương đối ít người biết hơn. Ngay cả những người nghiên cứu về văn học miền Nam cũng không đá động đến ông nhiều. Tôi nghĩ rằng, chúng ta phải tiếp tục nghiên cứu và học hỏi về tư tưởng văn học và về tác phẩm của ông. Phải tìm hiểu những ảnh hưởng của ông đối với thế hệ nhà văn sau ông, nhất là các nhà văn cận-hiện đại ở miền Nam.

- Kế đến, tôi thấy rằng, Nguyễn Đình Chiểu tượng trưng cho tinh thần yêu nước, yêu dân tộc và trung thành của người miền Nam. Không phải lúc nào cũng lao đầu vào chiến đấu (tức dùng đến võ lực). Nguyễn Đình Chiểu đề nghị một đường lối đấu tranh mềm dẻo, chính trị, đặt văn hóa và tư tưởng lên trên vũ khí quân sự. Ông là người đặt ưu tiên cho đấu tranh bằng phương tiện văn hóa và văn học. Sứ mệnh đặc biệt của người trí thức là đấu tranh bằng tư tưởng trên đấu tranh bằng vũ lực. Người trí thức thì phải đặt trọng tâm cho phương tiện đấu tranh trí thức và đấu tranh văn hóa.

Đến đây, ta có thể khẳng định rằng, nhìn trên toàn cục, Nguyễn Đình Chiểu là một trí thức dấn thân đáng kính. Ông đã mù lòa lại sống trong cảnh khổ nghèo, thế mà tiết tháo Nhà Nho ông vẫn giữ vẹn, thể hiện qua việc kiên quyết không hợp tác và không nhận lợi ích từ tay giặc. Ông đã vượt lên hoàn cảnh và tỏ ra không mệt mỏi trong việc dùng ngòi bút của mình để « chở đạo » và « trừ gian ». Còn trên văn đàn dân tộc, thì ông cũng đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị về văn học lẫn tư tưởng.

Thời buổi nào cũng vậy, trí thức luôn đóng vai trò quan trọng trong sự vận hành và tiến triển của xã hội. Lê Quý Đôn từng nhấn mạnh rằng : *« Phi trí bất hưng »*. Nguyễn Đình Chiểu đã sống xứng đáng với nước với dân, xứng đáng là một trí thức dấn thân, một bậc thức giả yêu nước thương dân dùng ngòi bút đấu tranh không mệt mỏi. Ông là một tấm gương sáng ngời cho trí thức mọi thời đại, vì đâu phải trí thức nào cũng dám dùng ngòi bút của mình để chở đạo trừ gian.

Nguồn: http://www.viet.rfi.fr/viet-nam/20130705-nguyen-dinh-chieu-sang-mai-tam-guong-tri-thuc-dan-than

---

Thơ Nguyễn Đình Chiểu

Tác phẩm: **Tổng số có 5 tác phẩm.**

chạy giặc

Tác giả: Nguyễn Đình Chiểu

Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây
Một bàn cờ thế phút sa tay
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy
Mất ổ bầy chim dáo dác bay
Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuộm mầu mây
Hỏi trang dẹp loạn này đâu vắng?
Nỡ để dân đen mắc nạn này!

ngóng gió đông

Tác giả: Nguyễn Đình Chiểu

Hoa cỏ bùi ngùi ngóng gió đông
Chúa xuân đâu hỡi có hay không?
Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn
Ngày xế non Nam bặt tiếng hồng
Bờ cõi xưa đà chia đất khác
Nắng sương nay há đội trời chung
Chừng nào thánh đế ân soi thấu
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.

thà đui

Tác giả: Nguyễn Đình Chiểu

Thà đui mà giữ đạo nhà
Còn hơn có mắt ông cha không thờ
Dầu đui mà khỏi danh nhơ
Còn hơn có mắt ăn dơ tanh rình
Dầu đui mà đặng trọn mình
Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu
Sang chi theo thói tha cầu
Dọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai
Sáng chi đắm sắc tham tài
Lung lòng nhân dục mang tai họa trời
Sáng chi sàm nịnh theo đòi
Nay vinh mai nhục mang lời thị phi
Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi
Thảo ngay chẳng biết, lỗi nghì thiên luân
Thấy rồi muôn việc trong trần
Xin còn hai chữ "tâm thần" ở ta.

từ biệt cố nhân

Tác giả: Nguyễn Đình Chiểu

(1822-1888).
Vì câu danh nghĩa phải đi ra,
Day mũi thuyền nan dạ xót xa,
Người dễ muốn chi nương đất khách,
Trời đà khiến vậy mến vua ta .
Một phương thà tránh đường gai gốc,
Trăm tuổi cho tròn phận tóc dạ
Chén rượu ấm lòng xin cạn chén, (1)
Nhớ nhau ngày khác biết sao mà.

(1)Có bản chép: Chén rượu đỏ lòng xin cạn chén.

văn tế nghĩa sĩ cần giuộc

Tác giả: Nguyễn Đình Chiểu

Tác giả: Nguyễn Đình Chiểu

Hỡi ơi !
Súng giặc đất rền,
Lòng dân trời tỏ.
Mười năm công vỡ ruộng, xưa ắt còn danh nổi như phao,
Một trận nghĩa đánh Tây, thân tuy mất tiếng vang như mõ.

Nhớ linh xưa
Côi cút làm ăn,
Riêng lo nghèo khổ,
Chưa quen cung ngựa đưa tới trường nhung
Chỉ biết ruộng trâu ở theo làng hộ;

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn làm quen;
Tập khiên, tập mác, tập giáo, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan như nắng hạn trông mưa.
Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

Đêm thấy bòng bong che trắng lớp, những muốn ăn gan;
Ngày xem ống khói chạy đen xì, toan ra cắn cổ.

Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu;
Hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê bán chó.

Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình.
Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ.

Khá thương thay

Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, theo giòng ở lính diễn binh;
Chẳng qua là dân ấp, dân làng, mến nghĩa làm quân chiêu mộ

Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn;
Chín chục trận binh thư, không chờ bài bố.

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bao ngòi,
Trong tay dùng một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gỗ.

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia;
Gươm đeo dùng một ngọn dao phay, cũng chém đặng đầu quan hai nọ

Chi nhọc quan Quản gióng trống kỳ trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không.
Mặc kệ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém dọc, làm cho mả tà, mả ái hồn kinh.
Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.

Những lăm lòng nghĩa sau dùng, đâu biết xác phàm vội bỏ.
Một chắc sa trường rằng chữ hạnh, nào hay da ngựa bọc thây;

Trăm năm âm phủ ấy chữ quy, xá đợi gươm hùm treo mộ
Đoái sông Cần Giuộc, cỏ cây mấy dặm sầu giăng;

Chẳng phải án cướp, án gian đày tới, mà vi binh đánh giặc cho cam tâm.
Vốn không giữ thành, giữ lũy bỏ đi, mà hiệu lực theo quân cho đáng số.

Nhưng nghĩ rằng

Tấc đất ngọn rau ơn chúa, tài bồi cho nước nhà ta
Bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó?

Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương?
Vì ai xui hào lũy tan hoang, xiêu mưa ngà gió?

Sống làm chi theo quân tả đạo, quẳng vùa hương, xô bàn độc nghĩ lại thêm buồn;

Sống làm chi ở lính mả tà, chia rượu ngọt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.

Thà thác mà đặng câu dịch khái, về sau tổ phụ cũng vinh,
Hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.

Ôi thôi thôi

Chùa Lão Ngộ năm canh ưng đóng lạnh, tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm;
Đồn Tây Dương một khắc đặng rửa hờn, tủi phận bạc trôi theo dòng nước đổ.

Đau đớn mấy, mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều,
Não nùng thay, vợ yếu chạy tìm chồng, con bóng xế vật vờ trước ngõ.

Ôi!

Một trận khói tan,
Nghìn năm tiết rỡ.

Binh tướng nó hày đóng sông Bến Nghé, còn làm cho bốn phía mây đen.
Ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng một phường con đỏ.

Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh cũng đều khen;
Thác mà ưng đền miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ

Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh muôn kiếp nguyện được trả thù kia
Sống thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành một chữ ấm đủ đền công đó.

Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo,thương vì hai chữ thiên dân.
Cây nhang nghĩa khí thắp nên thơm, cám bởi một câu vương thổ.

Hỡi ơi!
Có linh xin hưởng.

Nguồn: *http://poem.tkaraoke.com/11694/Tu_Biet_Co_Nhan.html*

Lục Vân Tiên

http://www.vietnamvanhien.net/*luc**van**tien.html* (bấm vào đọc tiếp)

Nam Phong tổng hợp
Ngày 3/6/4893 – Giáp Ngọ (29/6/2014)

www.vietnamvanhien.net